

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các Sở, cơ quan tương đương Sở và UBND các quận, huyện, thị xã thuộc thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 4210/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND Thành phố về việc ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, cơ quan tương đương Sở và UBND các quận, huyện, thị xã thuộc thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 282/KH-UBND ngày 28/10/2022 của UBND Thành phố về việc triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính năm 2022 đối với các Sở, cơ quan tương đương Sở và UBND các quận, huyện, thị xã;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định, đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2022 của các Sở, cơ quan tương đương Sở và UBND các quận, huyện, thị xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các Sở, cơ quan tương đương Sở và UBND các quận, huyện, thị xã thuộc thành phố Hà Nội (chi tiết kết quả tổng hợp Chỉ số CCHC của 22 Sở, cơ quan tương đương Sở và 30 UBND quận, huyện, thị xã kèm theo).

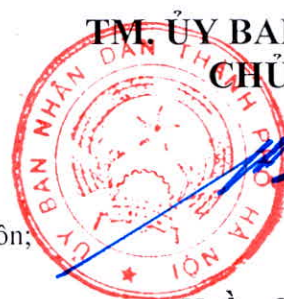
Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2022, các Sở, cơ quan tương đương Sở và UBND các quận, huyện, thị xã tiếp tục có giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị những năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan tương đương Sở, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Thành ủy; TT HĐND Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND Thành phố;
- Thành viên BCĐ Chương trình số 01-CTr/TU;
- Thành viên BCĐ CCHC và Chuyển đổi số TP;
- VP UBND TP: CVP, các PVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, NC_(Binh), SNV_(T.Anh)

6



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Sỹ Thanh

KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2022 CỦA CÁC SỞ, CƠ QUAN TƯƠNG ĐƯƠNG SỞ

(Kèm theo Quyết định số: ~~1690~~ /QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Đơn vị	Điểm thăm định	Điểm ĐTXHH	Tổng điểm	Chỉ số CCHC năm 2022 (%)
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	62.25	27.14	89.39	91.68
2	Sở Nội vụ	61.43	27.87	89.30	91.59
3	Sở Tài chính	60.38	27.93	88.31	90.57
4	Sở Tư pháp	61.28	26.88	88.16	90.42
5	Sở Công Thương	60.34	27.08	87.42	89.66
6	Sở Xây dựng	60.07	26.73	86.80	89.03
7	Văn phòng UBND Thành phố	58.68	27.96	86.64	88.86
8	Sở Du lịch	58.82	27.79	86.61	88.83
9	Sở Giao thông vận tải	59.83	26.37	86.20	88.41
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	59.49	26.63	86.12	88.33
11	Sở Khoa học và Công nghệ	58.28	26.58	84.86	87.04
12	Thanh tra Thành phố	54.91	27.78	82.69	84.81
13	Ban Dân tộc	54.93	26.14	81.07	83.15
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	53.79	26.90	80.69	82.76
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	54.35	25.61	79.96	82.01
16	Sở Văn hóa và Thể thao	52.43	27.49	79.92	81.97
17	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	52.12	27.46	79.58	81.62
18	Sở Ngoại vụ	53.62	25.56	79.18	81.21
19	BQL các Khu Công nghiệp và Chế xuất	54.37	24.80	79.17	81.20
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	52.28	26.72	79.00	81.03
21	Sở Y tế	52.12	26.86	78.98	81.01
22	Sở Thông tin và Truyền thông	54.52	24.36	78.88	80.90



KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2022 CỦA UBND CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

(Kèm theo Quyết định số: 1690/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Đơn vị	Điểm thẩm định	Điểm ĐTXHH	Tổng điểm	Chỉ số CCHC năm 2022 (%)
1	Hoàn Kiếm	64.43	29.73	94.16	96.08
2	Nam Từ Liêm	64.63	28.85	93.48	95.39
3	Long Biên	62.97	29.60	92.57	94.46
4	Tây Hồ	62.92	29.57	92.49	94.38
5	Thanh Trì	62.59	29.38	91.97	93.85
6	Thanh Xuân	63.40	28.45	91.85	93.72
7	Đông Anh	62.45	29.34	91.79	93.66
8	Ba Đình	62.13	29.65	91.78	93.65
9	Quốc Oai	62.04	29.73	91.77	93.64
10	Bắc Từ Liêm	63.28	28.48	91.76	93.63
11	Cầu Giấy	62.50	29.18	91.68	93.55
12	Phúc Thọ	62.50	29.12	91.62	93.49
13	Hà Đông	63.07	28.50	91.57	93.44
14	Gia Lâm	62.64	28.90	91.54	93.41
15	Thanh Oai	61.76	29.56	91.32	93.18
16	Mỹ Đức	61.38	29.71	91.09	92.95
17	Đống Đa	63.58	27.37	90.95	92.81
18	Phú Xuyên	61.63	29.22	90.85	92.70
19	Mê Linh	61.94	28.83	90.77	92.62
20	Hoài Đức	61.60	29.09	90.69	92.54
21	Hoàng Mai	62.64	27.84	90.48	92.33
22	Ba Vì	63.11	27.02	90.13	91.97
23	Đan Phượng	61.82	28.08	89.90	91.73
24	Chương Mỹ	60.94	28.82	89.76	91.59
25	Sơn Tây	60.56	29.11	89.67	91.50
26	Sóc Sơn	62.12	27.33	89.45	91.28
27	Thạch Thất	61.53	27.28	88.81	90.62
28	Thường Tín	61.16	27.45	88.61	90.42
29	Hai Bà Trưng	61.64	25.66	87.30	89.08
30	Ứng Hoà	58.90	28.18	87.08	88.86

e